

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
692	Tuyến đường Sông Chanh song song QL37 từ cầu Chiến Lược đến cầu Lạng Am	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	4.500	3.200	5.400	3.240	2.025	1.440	4.200	2.520	1.575	1.120
	Khu vực 2														
693	Đường trục xã	Quốc lộ 37 (cầu Nam Am)	Nhà bà Vui	18.000	10.800	5.500	3.700	8.100	4.860	2.475	1.665	6.300	3.780	1.925	1.295
694	Đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 3														
695	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
696	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
697	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
698	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	1.050	800	750	720
65	XÃ VĨNH HẢI														
	Khu vực 1														
699	Đường Linh Đông - Cúc Phở	Ngã tư đường 37 mới	Ngã tư chợ Cộng Hiền	12.000	7.200	4.500	3.800	5.400	3.240	2.025	1.710	4.200	2.520	1.575	1.330
700	Đường Linh Đông - Cúc Phở	Ngã tư Cộng Hiền (Đường 17B)	Công ty Sao Mai	15.000	9.000	4.800	4.000	6.750	4.050	2.160	1.800	5.250	3.150	1.680	1.400
701	Đường Linh Đông - Cúc Phở	Công ty Sao Mai	Trạm y tế Tiên Phong	9.000	5.400	4.000	3.300	4.050	2.430	1.800	1.485	3.150	1.890	1.400	1.155
702	Đường Linh Đông - Cúc Phở	Trạm y tế Tiên Phong	Ngã ba cầu ông Diu	8.000	4.800	3.800	3.200	3.600	2.160	1.710	1.440	2.800	1.680	1.330	1.120
703	Đường Linh Đông - Cúc Phở	Ngã ba cầu ông Diu	Đê quốc gia	7.000	4.200	3.500	3.000	3.150	1.890	1.575	1.350	2.450	1.470	1.225	1.050
704	Quốc lộ 10	Giáp địa phận Hưng Yên (cầu Nghìn)	Cầu Kê Sơn	15.000	9.000	4.800	4.000	6.750	4.050	2.160	1.800	5.250	3.150	1.680	1.400
705	Quốc lộ 10	Cầu Kê Sơn	Giáp xã Vĩnh Bảo	12.000	7.200	4.500	3.800	5.400	3.240	2.025	1.710	4.200	2.520	1.575	1.330
706	Đường 17B	Quốc lộ 10 (Quán Cháy)	Ngã tư chợ Cộng Hiền	12.000	7.200	4.500	3.800	5.400	3.240	2.025	1.710	4.200	2.520	1.575	1.330
707	Đường 17B	Trường cấp III Cộng Hiền	Cầu An Quý	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	1.225
708	Đường 17B	Cầu An Quý	Giáp địa phận xã Vĩnh Am cũ	8.000	4.800	3.800	3.200	3.600	2.160	1.710	1.440	2.800	1.680	1.330	1.120
	Khu vực 2														
709	Đoạn đường	Cầu Đồng Mã	Đình Từ Lâm	8.000	4.800	3.800	3.200	3.600	2.160	1.710	1.440	2.800	1.680	1.330	1.120
710	Đoạn đường	THCS Tiên Phong	Cầu Đội 5 (Tiên Phong)	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
711	Đoạn đường	Cầu Đội 5 (Tiên Phong)	Ngã ba cửa nhà ông Minh (Tiên Phong)	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
712	Đoạn đường	Cầu ông Hựu	Ngã ba nhà ông Tam	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
713	Đoạn đường	Ngã ba nhà ông Tam	Đê quốc gia	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
714	Đoạn đường	Cầu An Quý	Cầu Ông Dương (Cộng Hiền)	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
715	Đoạn đường	Cầu An Quý	Đê quốc gia thôn 1 Hà Dương (Cộng Hiền)	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
716	Đoạn đường	Cầu trạm y tế	Nhà văn hoá thôn Lương Trạch (Thanh Lương)	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
717	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 3														
718	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
719	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
720	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
721	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	1.050	800	750	720
66	XÃ VĨNH HÒA														
	Khu vực 1														
722	Quốc lộ 37 (cũ)	Ngã ba (chợ Hà Phương)	Hết Bưu điện Hà Phương (đường vào thôn Nhân Lễ)	17.000	10.200	6.000	4.000	7.650	4.590	2.700	1.800	5.950	3.570	2.100	1.400
723	Quốc lộ 37 (cũ)	Giáp Bưu điện Hà Phương (đường vào thôn Nhân Lễ)	Hết nghĩa trang nhân dân thôn Nhân Lễ	13.800	8.280	5.200	3.600	6.210	3.730	2.340	1.620	4.830	2.900	1.820	1.260

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
724	Quốc lộ 37 (cũ)	Quán ông Rã (Ngã ba Hùng Tiến giáp Vĩnh Thịnh)	Ngã ba QL 37 mới, QI 37 cũ (địa phận xã Vĩnh Long cũ)	8.500	5.100	4.000	2.800	3.825	2.295	1.800	1.260	2.975	1.785	1.400	980
725	Quốc lộ 37 (mới)	Giáp nghĩa trang nhân dân thôn Nhân Lễ	Giáp đường 17B (ngã tư Cột đèn xã Hùng Tiến cũ)	10.000	6.000	4.500	3.000	4.500	2.700	2.025	1.350	3.500	2.100	1.575	1.050
726	Quốc lộ 37 (mới)	Giáp đường 17B (ngã tư Cột đèn xã Hùng Tiến cũ)	Cầu Kênh Giéc	12.000	7.200	4.800	3.200	5.400	3.240	2.160	1.440	4.200	2.520	1.680	1.120
727	Quốc lộ 10	Giáp địa phận Hưng Yên (cầu Nghìn)	Cầu Kê Sơn	15.000	9.000	5.500	3.800	6.750	4.050	2.475	1.710	5.250	3.150	1.925	1.330
728	Đường 17B	Giáp Ngã ba Hùng Tiến (giáp An Hòa, Hiệp Hòa)	Cầu Kê Sơn	13.000	7.800	5.000	3.400	5.850	3.510	2.250	1.530	4.550	2.730	1.750	1.190
729	Đường 17B	Ngã ba Hùng Tiến (giáp An Hòa, Hiệp Hòa)	Quán ông Rã (giáp Ngã ba QL 37 (cũ), giáp xã Vĩnh Thịnh)	12.000	7.200	4.800	3.200	5.400	3.240	2.160	1.440	4.200	2.520	1.680	1.120
	Khu vực 2														
730	Đường trục xã	Chùa Đại Bi (thôn Lê Lợi)	Cổng làng thôn Trúc Hiệp	10.000	6.000	4.500	3.000	4.500	2.700	2.025	1.350	3.500	2.100	1.575	1.050
731	Đường trục xã	Chợ Hà Phương	Cổng làng Lô Đông	10.000	6.000	4.500	3.000	4.500	2.700	2.025	1.350	3.500	2.100	1.575	1.050
732	Đường liên xã từ cầu Kênh Giéc (giáp xã Vĩnh Bảo) đến Ngã ba Kênh Hữu	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	4.500	3.000	4.500	2.700	2.025	1.350	3.500	2.100	1.575	1.050
	Khu vực 3														
733	Đường trục chính thôn	Ngã ba Văn Chi	Cổng làng Tạ Ngoại 2	8.000	4.800	3.800	2.700	3.600	2.160	1.710	1.215	2.800	1.680	1.330	945
734	Đường trục chính thôn	Ngã ba Hùng Tiến (giáp 17B)	Chùa Đại Bi (thôn Lê Lợi)	8.000	4.800	3.800	2.700	3.600	2.160	1.710	1.215	2.800	1.680	1.330	945
735	Đường trục chính thôn	Cổng làng thôn Trúc Hiệp	Giáp cầu xóm 1 (thôn Lô Đông)	6.900	4.000	3.400	2.500	3.105	1.800	1.530	1.125	2.415	1.400	1.190	875
736	Đường trục chính thôn	Giáp xã Vĩnh Thịnh (Cầu Tây)	Hết nhà ông Hanh (giáp Chanh Chữ)	6.900	4.000	3.400	2.500	3.105	1.800	1.530	1.125	2.415	1.400	1.190	875
737	Đoạn đường	Cổng làng Lô Đông	Chân cầu Lô Đông (phía bên cổng làng)	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
738	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
739	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
740	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
741	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
67	XÃ VĨNH THỊNH														
	Khu vực 1														
742	Đường 17B	Cầu Việt Trung	Cầu Áng Ngoại	8.000	4.800	4.000	3.000	3.600	2.160	1.800	1.350	2.800	1.680	1.400	1.050
743	Đường 17B	Giáp địa phận xã Vĩnh Thuận	Cầu Việt Trung	8.000	4.800	4.000	3.000	3.600	2.160	1.800	1.350	2.800	1.680	1.400	1.050
744	Đường 17B	Trụ sở Đảng ủy xã Vĩnh Thịnh	Về hai phía đường đến hết 200m	10.000	6.000	4.500	3.200	4.500	2.700	2.025	1.440	3.500	2.100	1.575	1.120
745	Quốc lộ 37	Ngã ba Hùng Tiến	Cầu Liễn Thâm	10.000	6.000	4.500	3.200	4.500	2.700	2.025	1.440	3.500	2.100	1.575	1.120
746	Quốc lộ 37	Phà Chanh Chữ	Địa phận giáp xã Vĩnh Hòa	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
747	Quốc lộ 37	Chợ Hà Phương bán kính 200m		15.000	9.000	5.000	4.000	6.750	4.050	2.250	1.800	5.250	3.150	1.750	1.400
748	Quốc lộ 37	Cầu Chanh	Phố Chuối	6.500	3.900	3.200	2.500	2.925	1.755	1.440	1.125	2.275	1.365	1.120	875
749	Quốc lộ 10	Giáp địa phận thôn Đồng Quan xã Vĩnh Thuận	Cầu An Ninh xã Vĩnh Thuận	12.000	7.200	4.800	3.600	5.400	3.240	2.160	1.620	4.200	2.520	1.680	1.260
750	Quốc lộ 10	Cầu An Ninh xã Vĩnh Thuận	Giáp địa phận xã Vĩnh Bảo	12.000	7.200	4.800	3.600	5.400	3.240	2.160	1.620	4.200	2.520	1.680	1.260
	Khu vực 2														
751	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 3														
752	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
753	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720